



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Tập đoàn GELEX

Ngày 30/06/2025	37,400 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	5.8%	73.0%	110.1

DT thuần Q2/25
10,119
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2,203 27.8%
YoY: ▲ 1,871 22.7%

LN thuần Q2/25
1,517
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 860 131%
YoY: ▲ 141 10.3%

LN sau thuế Q2/25
1,197
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 761 175%
YoY: ▲ 94.0 8.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
18.0%
YoY: +/-▲ 6.7%

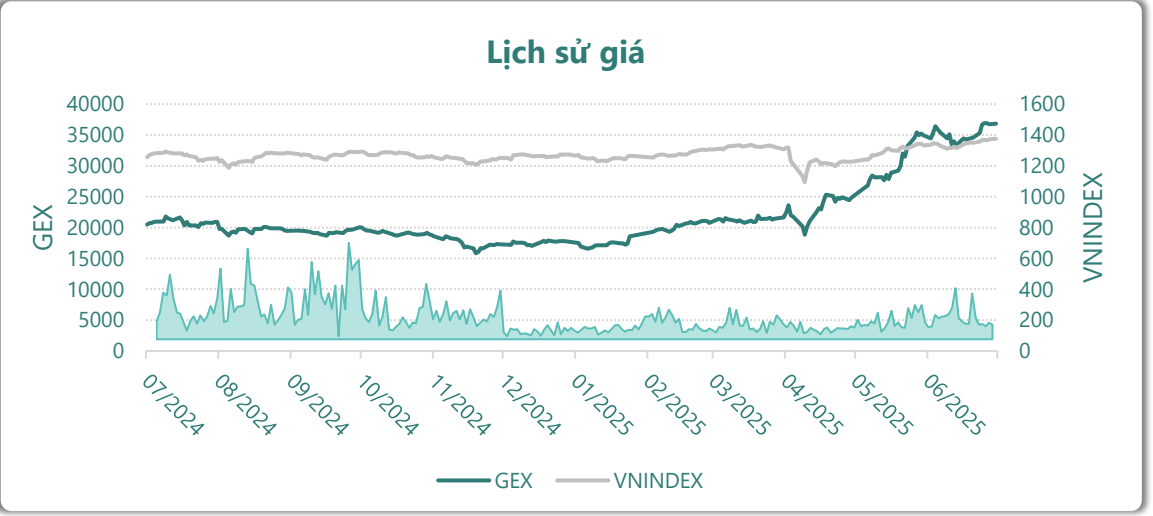
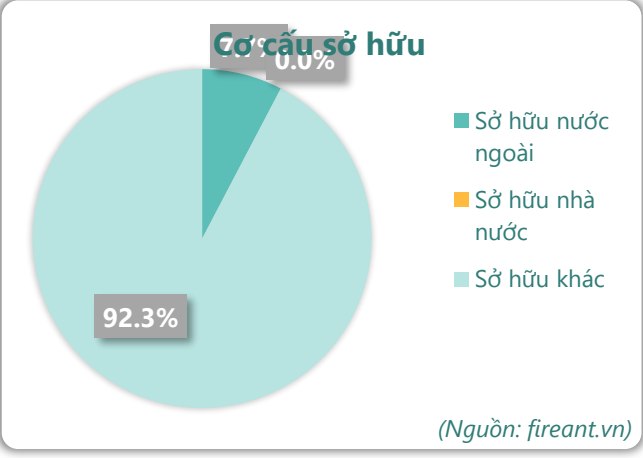
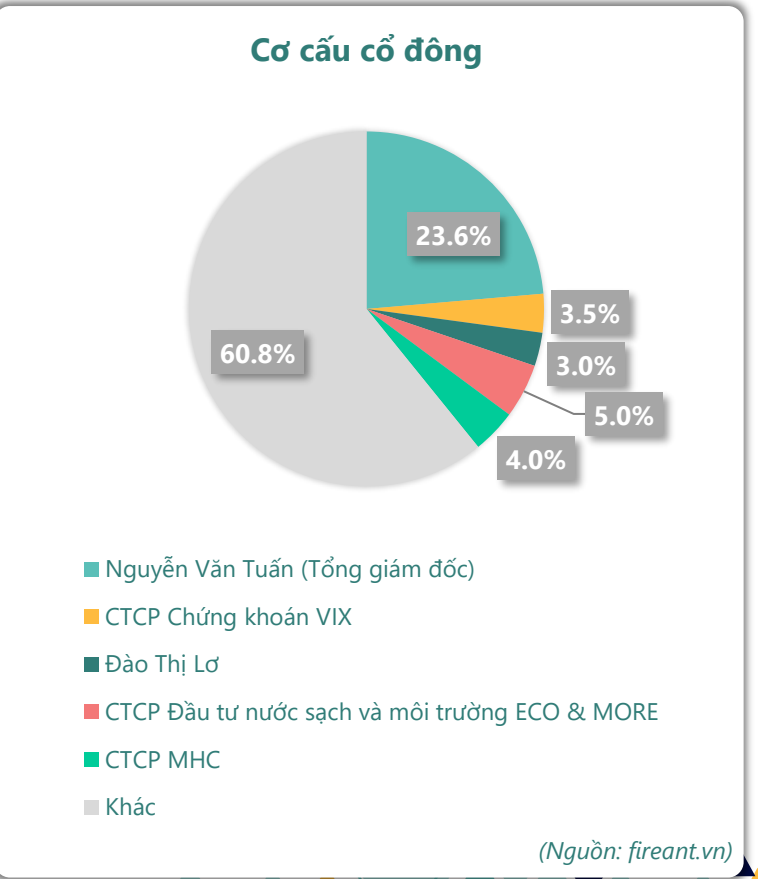
ROE (TTM) Q2/25
6.6%
YoY: +/-▼ 1.0%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,827 - 36,920
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	33,750
Số lượng CPLH (CP)	902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,868,585
Sở hữu nước ngoài	7.7%
Beta	1.21
EPS	1,725
P/E	21.7

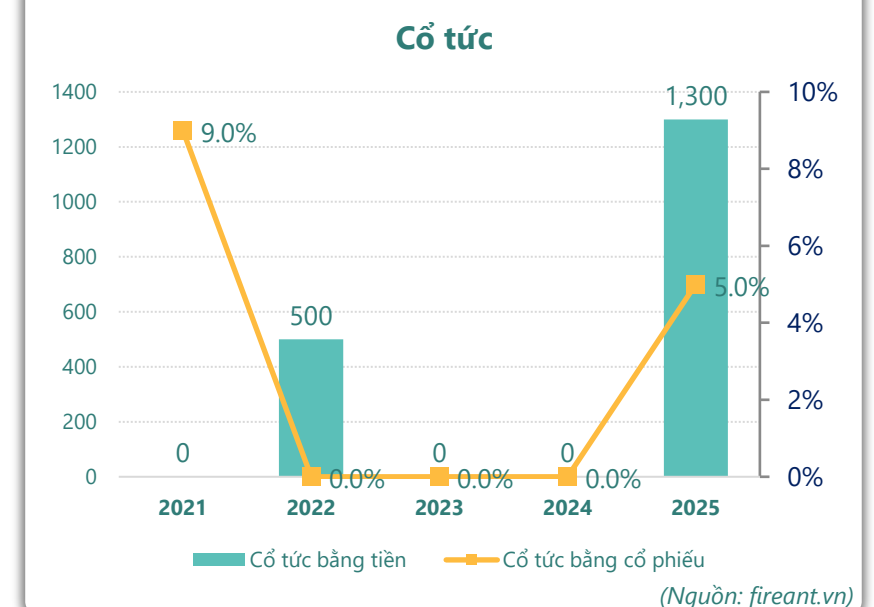
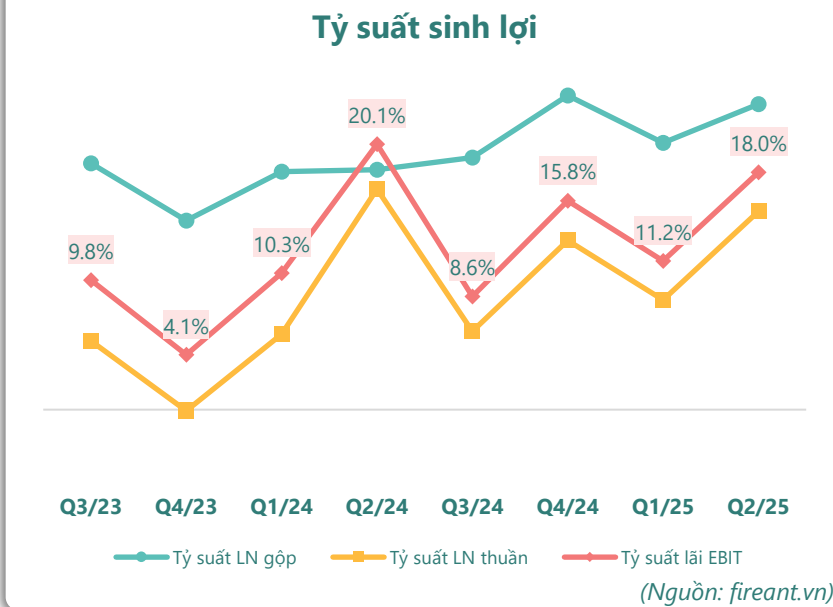
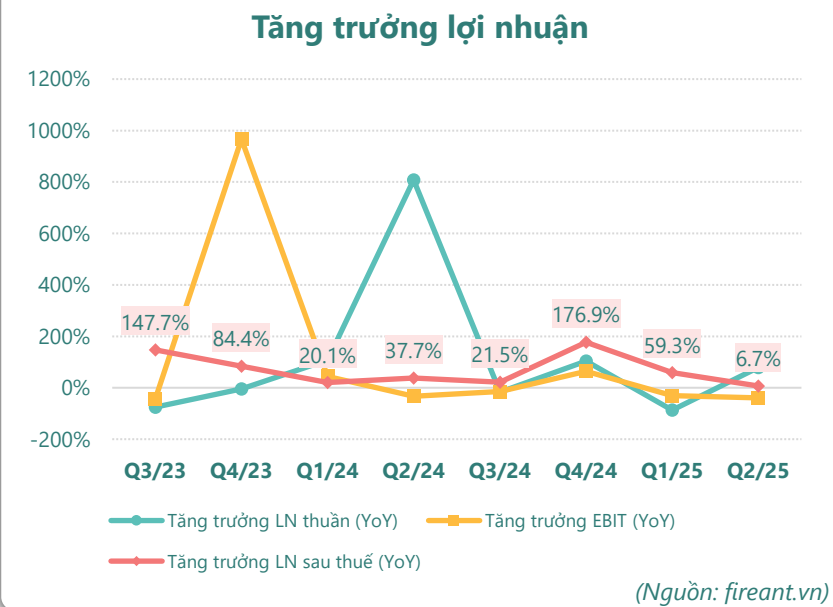
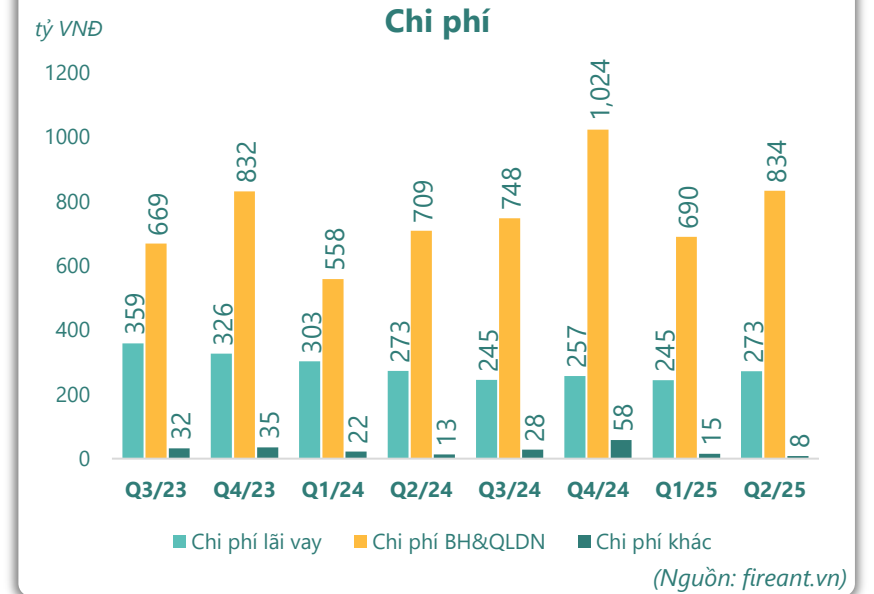
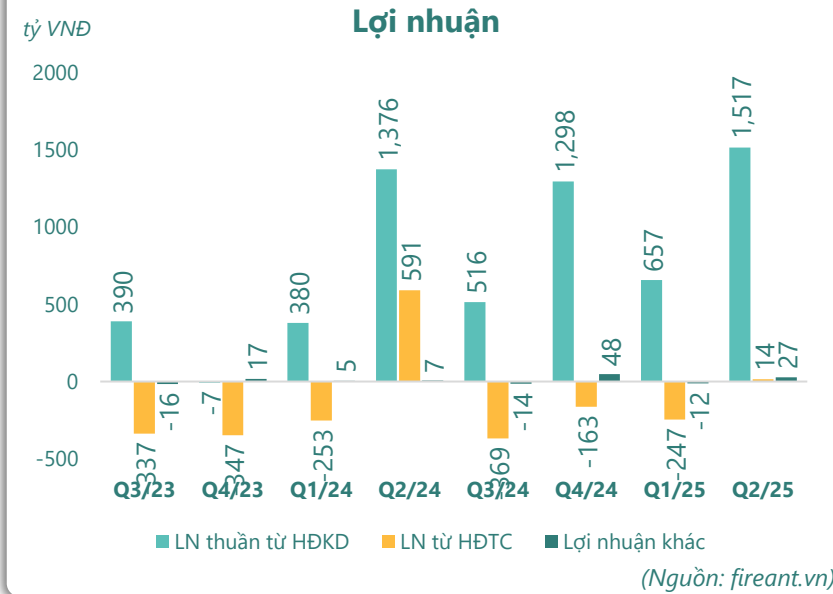
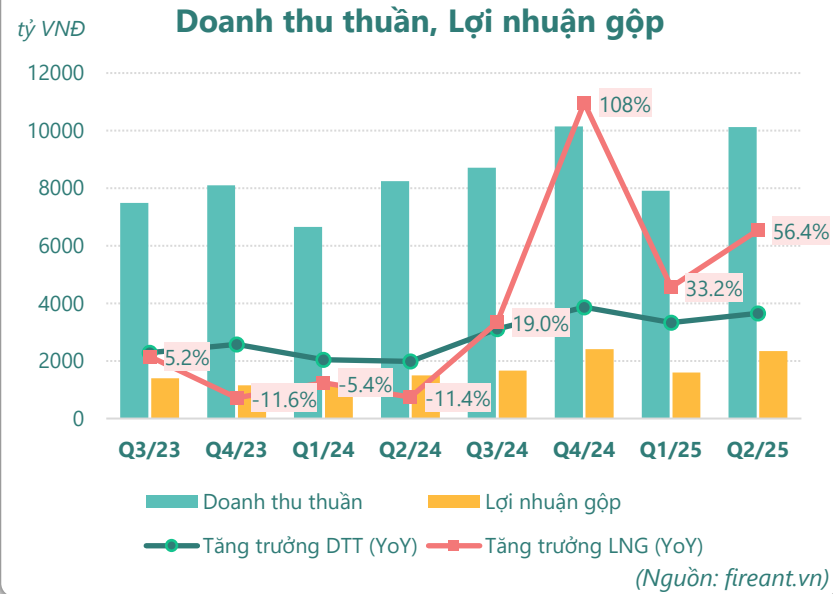
DT thuần 6T 2025
18,036
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3,128 21.0%

LN thuần 6T 2025
2,175
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 419 23.8%

LN sau thuế 6T 2025
1,634
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 278 20.5%



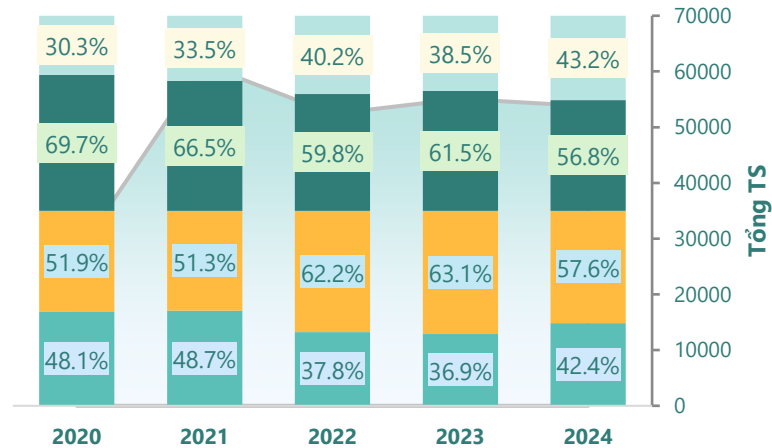
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

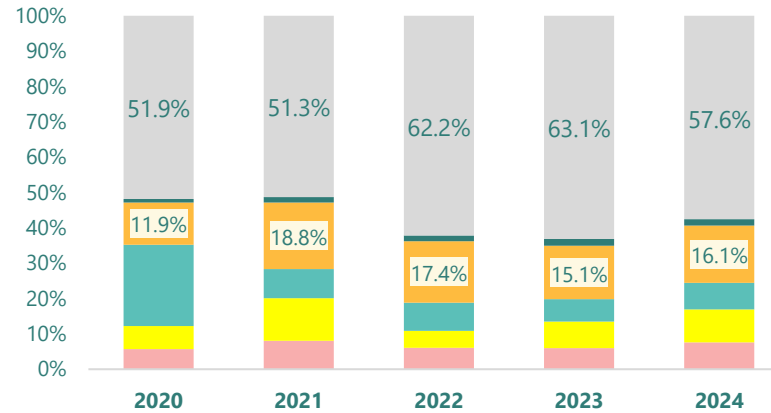
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



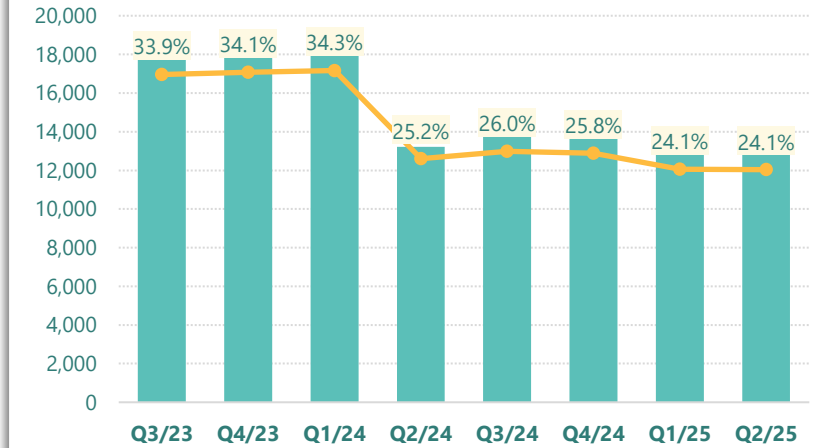
■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn

■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

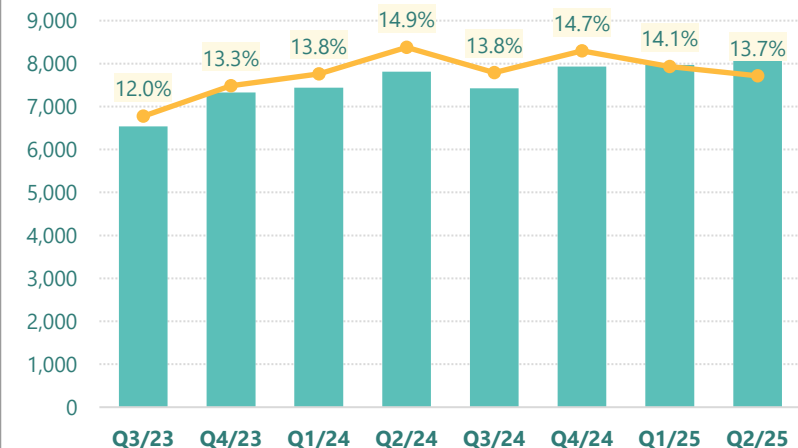


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

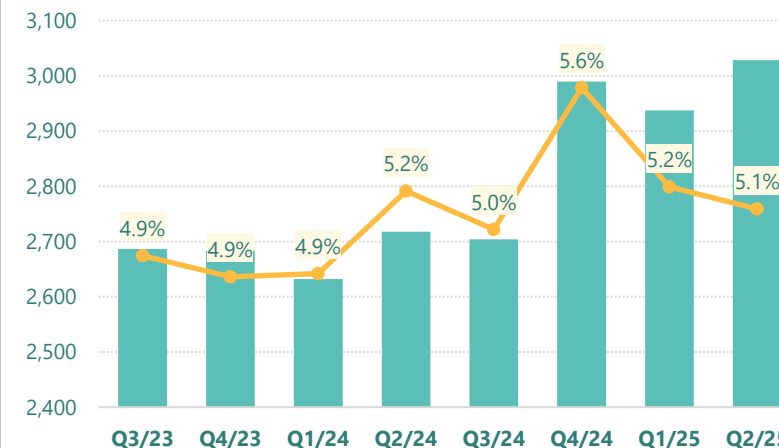


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

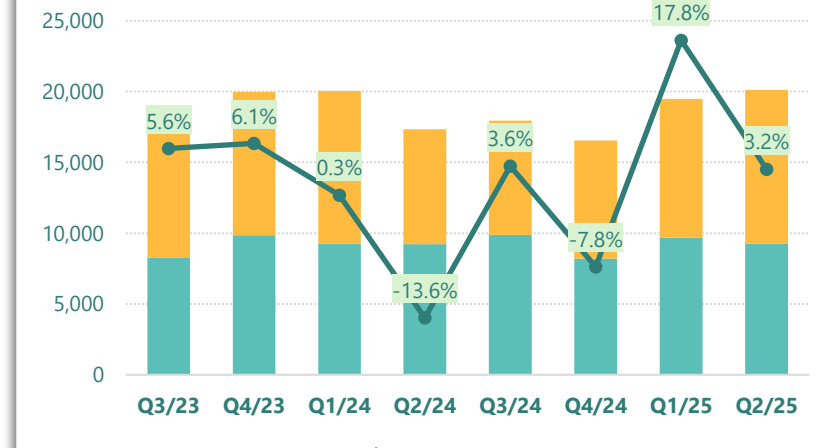


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



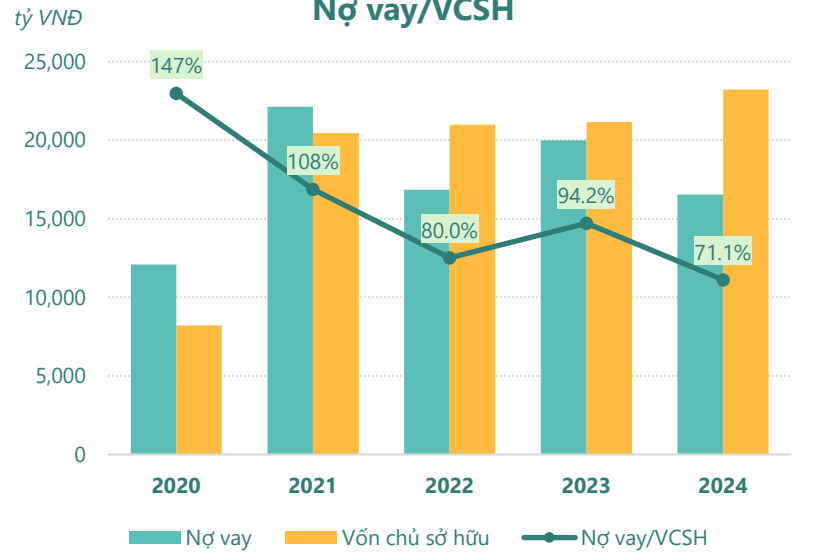
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

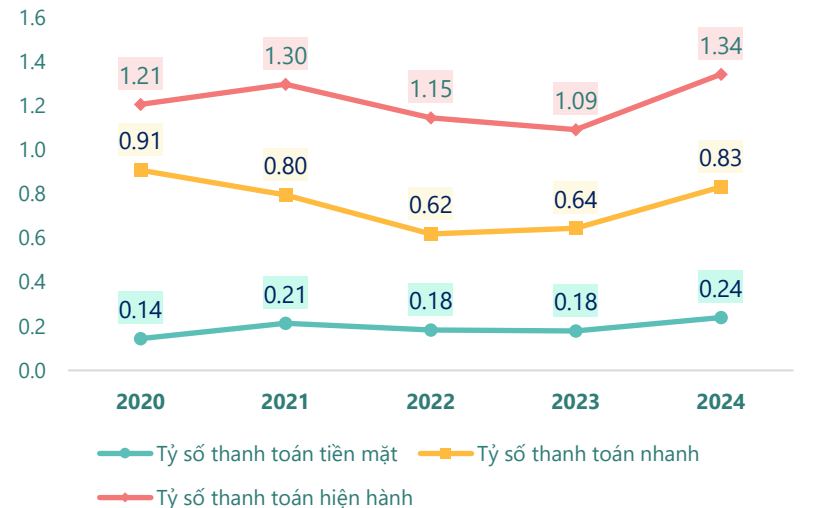
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

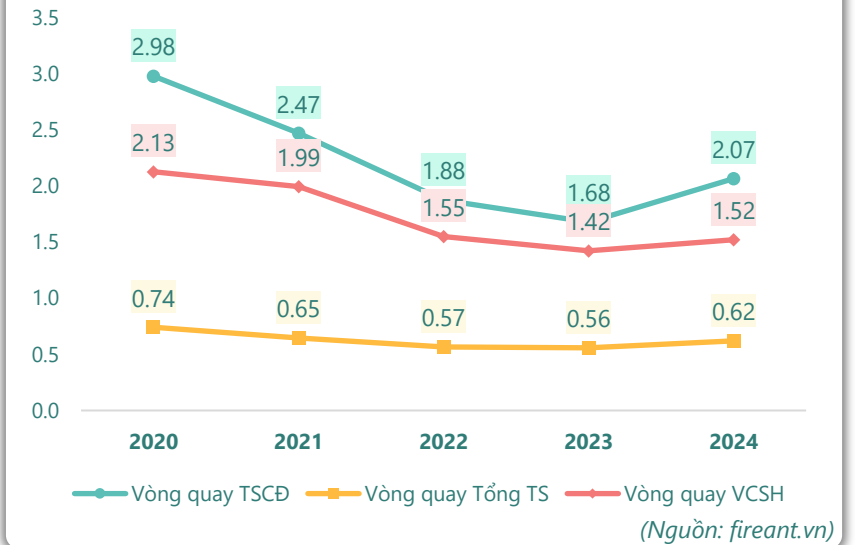
Nợ vay/VCSH



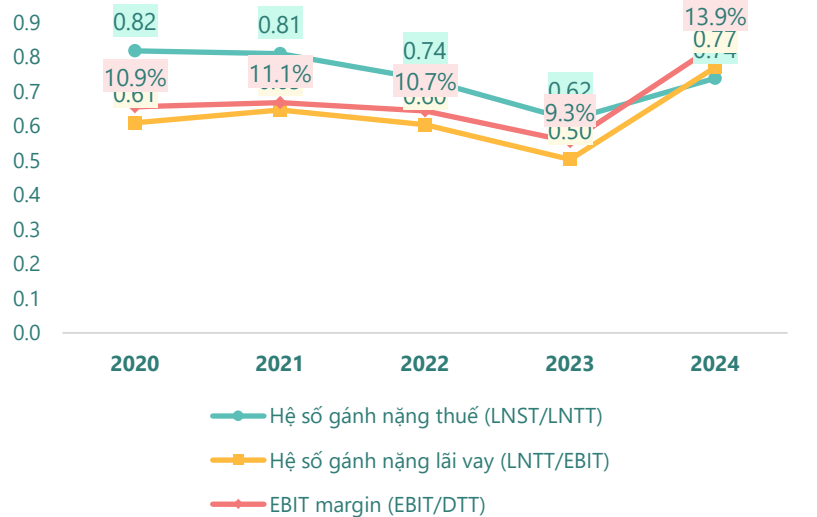
Chỉ số thanh khoản



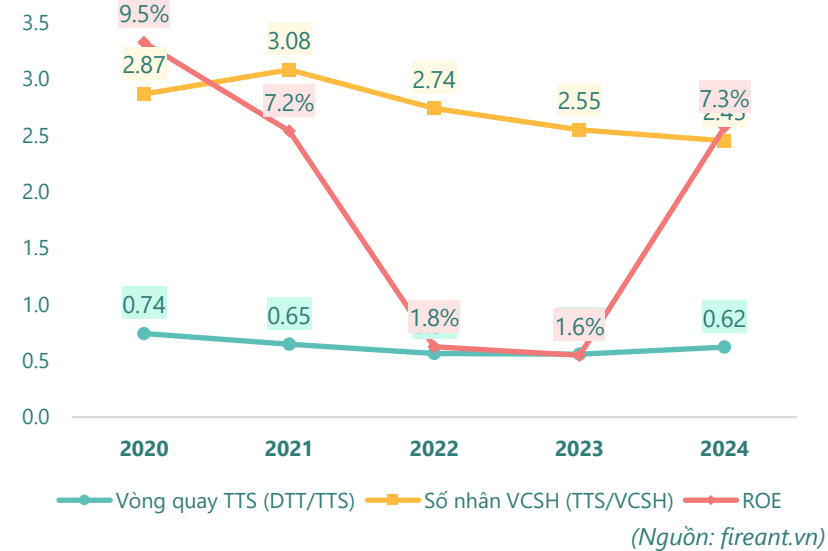
Vòng quay tài sản



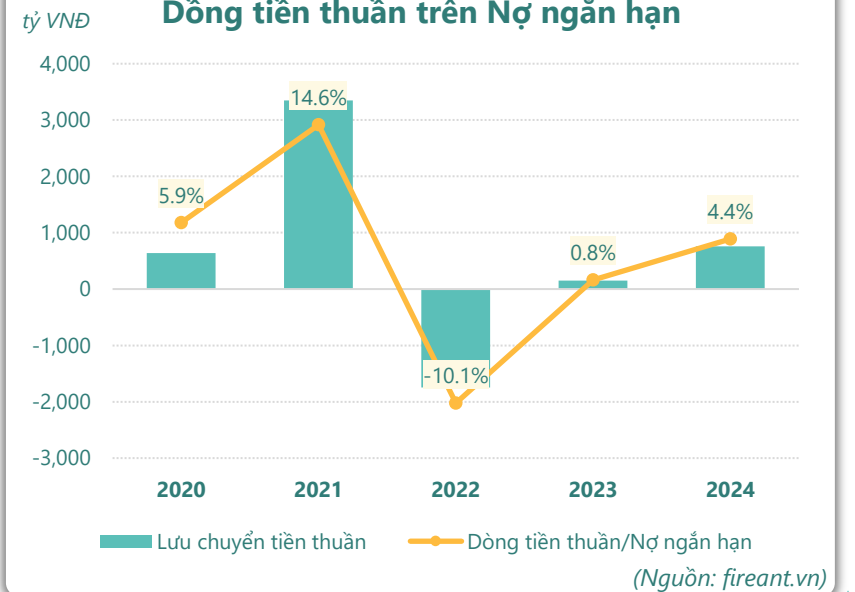
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	10,119	8,248	22.7%	18,036	14,908	21.0%
Giá vốn hàng bán	7,780	6,752	15.2%	14,099	12,213	15.4%
Lợi nhuận gộp	2,339	1,496	56.3%	3,937	2,695	46.1%
Doanh thu HĐTC	347	1,086	-68.0%	437	1,251	-65.1%
Chi phí TC	333	494	-32.7%	669	912	-26.7%
Chi phí lãi vay	273	273	-0.2%	517	576	-10.2%
LN trong công ty LKLD	-2.10	-2.04	-3.1%	-6.42	-10.6	39.4%
Chi phí bán hàng	375	316	18.6%	640	547	17.0%
Chi phí QLDN	459	393	16.8%	884	721	22.7%
LN thuần từ HĐKD	1,517	1,376	10.3%	2,175	1,756	23.8%
Lợi nhuận khác	27.5	6.91	298%	15.8	12.1	30.0%
LN trước thuế	1,545	1,383	11.7%	2,190	1,768	23.9%
Lợi nhuận sau thuế	1,197	1,103	8.5%	1,634	1,356	20.5%
LNST của CĐ cty mẹ	657	849	-22.6%	891	958	-7.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	619	-1,032	-1,350	3,933	-1,195	2,067
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-731	1,933	-947	-879	-1,586	-2,575
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12.7	200	688	-1,689	2,961	68.2
Tiền đầu kỳ	3,313	3,212	4,316	2,706	4,074	4,254
Lưu chuyển tiền thuần	-99.7	1,101	-1,609	1,366	180	-440
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.90	2.70	-0.76	1.92	-0.09	2.80
Tiền cuối kỳ	3,212	4,316	2,706	4,074	4,254	3,817

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	59,181	53,782	10.0%
Tài sản ngắn hạn	26,566	22,829	16.4%
Tiền và tương đương tiền	3,817	4,074	-6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,995	5,043	38.7%
Phải thu ngắn hạn	4,385	4,037	8.6%
Hàng tồn kho	10,141	8,685	16.8%
Tài sản ngắn hạn khác	1,228	990	24.0%
Tài sản dài hạn	32,615	30,953	5.4%
Phải thu dài hạn	2,147	1,409	52.4%
Tài sản cố định	14,246	13,872	2.7%
Bất động sản đầu tư	2,680	2,516	6.5%
Tài sản dở dang	8,117	7,929	2.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,029	2,990	1.3%
Tài sản dài hạn khác	1,372	1,180	16.3%
Lợi thế thương mại	1,024	1,058	-3.2%
Nợ phải trả	33,918	30,524	11.1%
Nợ ngắn hạn	17,817	16,997	4.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,267	8,239	12.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,276	3,152	3.9%
Nợ dài hạn	16,101	13,527	19.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,851	8,307	30.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	25,263	23,258	8.6%
Vốn chủ sở hữu	25,225	23,219	8.6%
Vốn điều lệ	9,024	8,594	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	38.0	39.0	-2.5%

(Nguồn: fireant.vn)

